TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 178/2025/QĐST-HNGĐ	*Quận G, ngày 24 tháng 02 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ các Điều 397, 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 34/2025/HNST, ngày 07/01/2025 về yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Bà Nguyễn Thị Ngọc T1; địa chỉ: A2 - 25 khu dân cư L, khu phố N, Phường S, thành phố T, tỉnh L và ông Lê Ngọc T2, địa chỉ: Số 50/3 đường số N, Phường C, quận G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hôn nhân giữa bà T1 và ông T2 là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp được pháp luật công nhận theo Giấy chứng nhận kết hôn số 27/KH, quyển số 01/2006, đăng ký ngày 04/4/2006 do Ủy ban nhân dân phường H, Quận B cấp.

[2] Theo đơn yêu cầu thuận tình ly hôn; Biên bản hòa giải đoàn tụ lập ngày 14/02/2025. Bà T1 và ông T2 yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Bà T1 và ông T2 trực tiếp nuôi con chung. Bà T1 và ông T2 không yêu cầu Tòa án ghi nhận việc cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Tòa án đã tiến hành hòa giải. Xét thấy, bà T1 và ông T2 thật sự tự nguyện ly hôn.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. 1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc T1 và ông Lê Ngọc T2 thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 27/KH, quyển số 01/2006, đăng ký ngày 04/4/2006 do Ủy ban nhân dân phường H, Quận B cấp không còn hiệu lực.

1.2. Về con chung: Bà T1 và ông T2 có 03 con chung tên Lê Gia H1, sinh ngày 23/3/2009, Lê Ngọc Bảo H2, sinh ngày 20/4/2010 và Lê Thiện M, sinh ngày 29/11/2016.

Ông T2 trực tiếp nuôi con chung tên Lê Gia H1 và Lê Ngọc Bảo H2.

Bà T1 trực tiếp nuôi con chung tên Lê Thiện M.

Bà T1 và ông T2 không yêu cầu Tòa án ghi nhận việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T1 và ông T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở;

Trên cơ sở lợi ích con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Bà T1 và ông T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Lệ phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng. Bà T1 và ông T2 chịu. Cấn trừ tiền tạm ứng lệ phí theo Biên lai thu số 0057122, ngày 07/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự quận G. Bà T1 và ông T2 đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm.

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự**;**
- VKSND quận G;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Chi cục THADS quận G;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thu Hạnh